

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
THẠC SĨ NGÀNH Y HỌC DỰ PHÒNG

THÁI NGUYÊN, NĂM 2024

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ NGÀNH Y HỌC DỰ PHÒNG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1754 /QĐ-ĐHYD ngày 20 tháng 9 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên)*

I. Thông tin chung (General Information)

1. Tên trường/cơ sở cấp bằng: Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên.
2. Cơ sở đào tạo, giảng dạy: Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên.
3. Tên chương trình đào tạo
 - Tên tiếng Việt: Thạc sĩ Y học dự phòng
 - Tên tiếng Anh: Master of Preventive Medicine
4. Thông tin về kiểm định: *Giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn chất lượng theo Quyết định số 140/QĐ-KĐCLGD ngày 14/06/2023 của Giám đốc Trung tâm kiểm định chất lượng - Hiệp hội Các trường Đại học cao đẳng Việt Nam.*
5. Trình độ đào tạo: Thạc sĩ
6. Ngành đào tạo: Y học dự phòng
7. Mã ngành đào tạo: 8720110
8. Thời gian đào tạo: 2 năm
9. Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
10. Hình thức đào tạo: Tập trung
11. Danh hiệu văn bằng
 - Tên tiếng Việt: Thạc sĩ Y học dự phòng
 - Tên tiếng Anh: Master of Preventive Medicine

II. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo có định hướng ứng dụng nhằm đào tạo Thạc sĩ có kiến thức khoa học cơ bản vững chắc, kiến thức chuyên ngành sâu, rộng, kiến thức nghiên cứu khoa học hệ thống; có kỹ năng thực hành chuyên môn dựa vào bằng chứng; chủ động giải quyết thành thạo những vấn đề chuyên môn cơ bản thuộc ngành Y học dự phòng.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo (1-2 năm) với nền tảng kiến thức và kỹ năng được Nhà trường trang bị kết hợp với kinh nghiệm thực tiễn hành nghề sẽ giúp người học đạt được các mục tiêu sau:

Mục tiêu	Mô tả <i>Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, người học đạt được các mục tiêu sau:</i>	Phù hợp		
		Sứ mạng	Tâm nhìn	Luật Giáo dục đại học
I. Kiến thức				
PEO 1	Làm chủ kiến thức về khoa học cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành trong thực hành nghề nghiệp.	x	x	x
II. Kỹ năng				
PEO 2	Thực hiện thành thạo các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết trong ngành Y học dự phòng để bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.	x	x	x
PEO 3	Sử dụng thành thạo các kỹ năng nghiên cứu khoa học trong thực hành nghề nghiệp.	x	x	x
PEO 4	Giao tiếp, truyền đạt và phối hợp hiệu quả với đồng nghiệp để triển khai các hoạt động chuyên môn nghề nghiệp.	x	x	x
III. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm				
PEO 5	Chịu trách nhiệm cá nhân trước các quyết định chuyên môn và ứng xử nghề nghiệp; chủ động trong học tập, nghiên cứu, quản lý, hướng dẫn, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn nghề nghiệp.	x	x	x

III. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và thang đo năng lực

Chuẩn đầu ra	Mô tả chuẩn đầu ra <i>Ngay khi kết thúc chương trình đào tạo, người học phải đạt được các chuẩn đầu ra sau đây:</i>	Trình độ năng lực	Chuẩn đầu ra chung	Chuẩn đầu ra chuyên biệt
---------------------	---	--------------------------	---------------------------	---------------------------------

1. Kiến thức				
PLO 1	Vận dụng hiệu quả kiến thức triết học, phương pháp nghiên cứu khoa học trong thực hành nghề nghiệp.	4/6	x	
PLO 2	Vận dụng hiệu quả kiến thức về cơ sở ngành và chuyên ngành để chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.	4/6		x
2. Kỹ năng				
PLO 3	Lựa chọn được vấn đề sức khỏe ưu tiên tại cộng đồng và thực hiện thành thạo kỹ năng truyền thông - giáo dục sức khỏe để bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.	4/5		x
PLO 4	Lập được kế hoạch để giải quyết vấn đề sức khỏe ưu tiên. Giám sát, đánh giá và quản lý được các chương trình/ hoạt động y tế tại cộng đồng.	4/5		x
PLO 5	Đánh giá được một số yếu tố nguy cơ liên quan đến sức khỏe, đánh giá được môi trường sinh thái cơ bản, ước tính được chi phí của dịch vụ y tế và đánh giá được hoạt động phòng chống dịch.	4/5		x
PLO 6	Đánh giá được vấn đề ô nhiễm môi trường, Dinh dưỡng - An toàn thực phẩm, dân số, chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em đối với sức khỏe.	4/5		x
PLO 7	Thực hiện độc lập các chuyên đề và đề tài nghiên cứu khoa học; sử dụng được phần mềm thống kê ứng dụng trong nghiên cứu khoa học	3/5		x

PLO 8	Giao tiếp, truyền đạt và phối hợp hiệu quả với đồng nghiệp để triển khai các hoạt động chuyên môn nghề nghiệp thuộc ngành Y học dự phòng	4/5	x	
3. Mức tự chủ và chịu trách nhiệm				
PLO 9	Chịu trách nhiệm cá nhân trước các quyết định chuyên môn và ứng xử nghề nghiệp.	4/5	x	
PLO 10	Chủ động trong học tập, hướng dẫn được đồng nghiệp, người học và đưa ra được những sáng kiến có giá trị thực tiễn, ý nghĩa khoa học trong ngành Y học dự phòng.	4/5	x	

IV. Ma trận tương quan giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Mục tiêu chương trình đào tạo (PEO)	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
PEO 1	x	x								
PEO 2			x	x	x	x				
PEO 3							x			
PEO 4								x		
PEO 5									x	x

V. Thông tin tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

1. Thông tin tuyển sinh

1. Yêu cầu về văn bằng: Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học các chuyên ngành phù hợp (Y khoa, Y học dự phòng, Răng hàm mặt, Y học cổ truyền).

2. Yêu cầu về chuyên môn: sau khi tốt nghiệp Y khoa, Y học dự phòng, Răng hàm mặt, Y học cổ truyền.

3. Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

4. Có lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

5. Có đủ sức khỏe để học tập.

6. Đối tượng dự tuyển là người nước ngoài, đáp ứng các yêu cầu như sau:

a) Phải tốt nghiệp đại học hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành Y khoa hoặc ngành Y học dự phòng.

b) Đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

c) Có lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

d) Có đủ sức khỏe để học tập.

d) Nộp hồ sơ, lệ phí đăng ký dự tuyển đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của Đại học Thái Nguyên.

3. Điều kiện dự tuyển thuộc trường hợp đặc biệt do Giám đốc ĐHTN xem xét, quyết định trên cơ sở đề nghị của Hiệu trưởng trường Đại học Y-Dược.

2. Điều kiện tốt nghiệp

- Hoàn thành, thi đạt toàn bộ chứng chỉ chuyên ngành và các môn chung, môn hỗ trợ.
- Không trong thời gian chịu thi hành kỷ luật.
- Hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với Nhà trường.

3. Vị trí việc làm của người học sau tốt nghiệp

- Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh/thành phố;
- Trung tâm y tế khu vực;
- Trạm y tế xã/phườn;
- Các viện nghiên cứu;

- Các cơ quan quản lý nhà nước về y học dự phòng, y tế công cộng;
- Các tổ chức phi chính phủ.

4. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Tiến sĩ Y học dự phòng
- Tiến sĩ Y tế công cộng/Quản lý y tế/Quản lý bệnh viện

VI. Cấu trúc chương trình (Curriculum Structure)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ (%)	Số giờ			Mã học phần			KH thuộc CTĐT
				LT	TH	Tự học	Học trước	Tiên quyết	Song hành	
1. KIẾN THỨC CHUNG: 09 tín chỉ (15%)										
1.1. Học phần bắt buộc: 06 tín chỉ										
1.	HCTH5013	Triết học	3 (3/0)	45	0	105				1
2.	HCPP5013	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3 (2/1)	30	30	90				1
1.2. Học phần tự chọn: 03 tín chỉ - chọn 1 trong 2 học phần										
3.	HCPH5113	Phương pháp dạy - học lâm sàng	3 (2/1)	30	30	90				1
4.	HCPA5113	Phương pháp sư phạm y học	3 (2/1)	30	30	90				1
2. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH: 12 tín chỉ (20%)										
2.1. Học phần bắt buộc: 08 tín chỉ (13,3%)										
5.	YHCS5213	Chính sách quản lý y tế	4 (2/2)	30	60	110				1
6.	YHKH5213	Khoa học hành vi – Giáo dục sức khỏe	4 (2/2)	30	60	110				1
2.2. Học phần tự chọn: 04 tín chỉ - chọn 02 trong 05 học phần										
7.	YHMS5312	Một sức khỏe	2 (1/1)	15	30	55				2
8.	YHDD5312	Dinh dưỡng tiết chế	2 (1/1)	15	30	55				2
9.	YHVS5312	Vi sinh	2 (1/1)	15	30	55				1
10.	YHKT5312	Kinh tế y tế - Bảo hiểm y tế	2 (1/1)	15	30	55				2
11.	YHST5312	Sinh thái học	2 (1/1)	15	30	55				1
3. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH: 31 tín chỉ (51,7%)										
3.1. Học phần bắt buộc: 21 tín chỉ										
12.	YHDT5415	Dịch tễ học	7 (2/5)	30	150	170				2
13.	YHSK5415	Sức khỏe môi trường – Sức khỏe nghề nghiệp	7 (2/5)	30	150	170				3
14.	YHDS5415	Dinh dưỡng - An toàn thực phẩm	7 (2/5)	30	150	170				3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Tổng số tín chỉ (%)	Số giờ			Mã học phần			KH thuộc CTĐT
				LT	TH	Tự học	Học trước	Tiên quyết	Song hành	
3.2. Học phần tự chọn: 10 tín chỉ - chọn 2 trong 04 học phần										
15.	YHQL5515	Quản lý chương trình dự án y tế	5 (2/3)	30	90	130				3
16.	YHDS5515	Dân số kế hoạch hóa gia đình	5 (2/3)	30	90	130				3
17.	YHAT5515	An toàn vệ sinh lao động trong ngành y tế	5 (2/3)	30	90	130				3
18.	YHCO5515	Chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em	5 (2/3)	30	90	130				3
4. TỐT NGHIỆP: 8 tín chỉ (13,3%)										
19.	NHLV5818	Đề án tốt nghiệp	8(0/8)	0	240	160				4
Tổng số			60(24/36)	360	1080	1560				

VII. Tiến trình dạy - học (Curriculum Mapping)

K H 1	HCTH 5013	HCPP 5013	HCP H 5113	HCP A 5113	YHC S5213	YHK H521 3	YHVS 5312	YHS 1531 2
K H 2	YHMS 5312	YHD D531 2	YHK T531 2	YHDT 5415				
K H 3	YHSK 5415	YHDS 5415	YHQL5 415	YHDS 5515	YHAT 5515	YHC O551 5		
K H 4	NHLV 5818							

Chú giải:

ABC	Kiến thức chung
ABC	Cơ sở ngành bắt buộc
ABC	Cơ sở ngành tự chọn
ABC	Chuyên ngành bắt buộc
ABC	Chuyên ngành tự chọn
ABC	Tốt nghiệp

VIII. Mức độ đóng góp của các học phần/module vào chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

TT	Mã HP/ module	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	HCTH5013	M								M	M
2	HCPP5013	H								H	H
3	HCPH5113	M									M
4	HCPA5113	H									M
5	YHCS5213		M		M						
6	YHKH5213		H	H	M			M			M
7	YHMS5312		M		M			M			M
8	YHDD5312		H				M	M	M	M	M
9	YHVS5312		M							M	M
10	YHKT5312		M			M					
11	YHST5312		H		H	H	H	H	H	H	H
12	YHDT5415		H		M	H				M	L
13	YHSK5415		H		H	H	H	H	H	H	H
14	YHDS5415		H				H	H	H	H	H
15	YHQL5515		M		H	M				M	L
16	YHDS5515		H		H			M			M
17	YHAT5515		H		H	H	H	H	H	H	H
18	YHCO5515		H		H			M			M
19	NHLV5818	M	M	M	M	M	M	M	H	H	H

IX. Ma trận tương quan giữa phương pháp dạy - học và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

TT	Phương pháp giảng dạy	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Thuyết trình	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

TT	Phương pháp giảng dạy	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Phương pháp hoạt động nhóm	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
3	Học tập trải nghiệm		x		x	x	x	x	x	x	x
4	Học tập phục vụ cộng đồng		x	x	x	x	x	x			x
5	Nghiên cứu tình huống	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
6	Dạy học dựa vào vấn đề	x	x		x	x	x	x	x	x	x

X. Đánh giá kết quả học tập (Learning Assessment)

1. Hình thức, nội dung đánh giá

1.1. Đối với các học phần cơ bản, cơ sở

Hình thức đánh giá	Nội dung đánh giá	Trọng số (%)
Chuyên cần	Đánh giá ý thức của người học thông qua mức độ tham dự các buổi học; mức độ hoàn thành bài tập; mức độ tự giác, chủ động tham gia thảo luận, đóng góp ý kiến.	10%
Thường xuyên	Tự luận hoặc MCQ.	10%
Thi giữa kỳ	Tự luận hoặc là điểm trung bình của các bài tập thực hành (đánh giá bằng phiếu chấm, bảng kiểm hoặc chấm bài tập).	30%
Thi kết thúc HP	- Chất lượng nội dung chuyên đề và trình bày báo cáo chuyên đề (Đánh giá qua phiếu chấm).	50%

1.2. Đối với các học phần chuyên ngành

Hình thức đánh giá	Nội dung đánh giá	Trọng số (%)
Chuyên cần	Đánh giá ý thức của người học thông qua mức độ tham dự các buổi học; mức độ hoàn thành bài tập; mức độ tự giác, chủ động tham gia thảo luận, đóng góp ý kiến.	10%
Thường xuyên	Tự luận, hoặc các bài tập.	10%
Thi giữa kỳ	Tự luận hoặc là điểm trung bình của các bài tập thực hành (đánh giá bằng phiếu chấm, bảng kiểm hoặc chấm bài tập).	30%

Thi kết thúc HP	- Chất lượng nội dung chuyên đề và trình bày báo cáo chuyên đề (Đánh giá qua phiếu chấm).	50%
------------------------	---	------------

2. Ma trận tương quan giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra CTĐT

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Đánh giá chuyên cần	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Tự luận	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Bài tập tình huống	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Chỉ tiêu thực hành	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Viết báo cáo thực hành		x	x	x	x	x	x	x	x	x
Đánh giá kết thúc học phần bằng báo cáo chuyên đề	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Bảo vệ luận văn tốt nghiệp	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

XI. Đối sánh (Benchmarking)

1. Đối sánh với các chương trình đào tạo trong và ngoài nước

CTĐT đã được đối sánh với các CTĐT của các trường Đại học trong và ngoài nước cùng chuyên ngành làm cơ sở xây dựng CTĐT:

Mô tả	Trường ĐHYD, ĐH Thái Nguyên		Trường ĐHYD Cần Thơ		Trường ĐHYD Hồ Chí Minh	
	Tín chỉ	Tỷ lệ (%)	ĐVHT	Tỷ lệ (%)	ĐVHT	Tỷ lệ (%)
Kiến thức chung	9	15,0	6	9,7	5	7,8
Kiến thức cơ sở ngành	12	20,0				
Kiến thức chuyên ngành bắt buộc	21	35,0	36	58,1	26	40,6
Kiến thức chuyên ngành tự chọn	10	16,7	10	16,1	21	32,8

Tốt nghiệp	8	13,3	10	16,1	12	18,8
Tổng	60	100	62	100	64	100

2. Đối sánh kết quả khảo sát các bên liên quan

Kết quả khảo sát các bên liên quan được tổng hợp, đối sánh làm căn cứ xây dựng/cải thiện chất lượng CTĐT:

Các bên liên quan	Kết quả khảo sát	Nội dung xây dựng/cải thiện CTĐT
Chuyên gia y tế/giáo dục	- Mục tiêu PEO1 nên sửa động từ thành “làm chủ được kiến thức...” để đảm bảo tương thích với Khung trình độ quốc gia Việt Nam.; - Mục tiêu PEO 2 phiên bản năm 2022 nên viết bao quát hơn; - Mục tiêu PEO4 nên bổ sung thêm kỹ năng truyền đạt và phối hợp thay vì chỉ có giao tiếp thuần túy; - Mục tiêu PEO5,6 nên viết gộp vào 1 mục tiêu mức tự chủ và trách nhiệm là đủ; - Nên bổ sung cơ hội việc làm hoặc học tập nâng cao trình độ sau tốt nghiệp	Đã tiếp thu và điều chỉnh vào mục tiêu tương ứng của CTĐT phiên bản năm 2024; Đã bổ sung mục “3. Vị trí việc làm của người học sau tốt nghiệp” và mục 4. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp”.
Cựu người học	Cần thiết thực hành nhiều các kỹ năng đánh giá, quản lý trong lĩnh vực Y học dự phòng; Xem xét giảm/bỏ môn Thực tế tốt nghiệp để người học có nhiều thời gian hơn cho Đề án tốt nghiệp	Xây dựng học phần thực hành với các bài cụ thể, mang tính ứng dụng thực hành; đồng thời bổ sung thêm kỹ năng giám sát, đánh giá vào PLO4; Đã lấy ý kiến người học, GV, rà soát các văn bản pháp lý liên quan và điều chỉnh bỏ học phần Thực tập tốt nghiệp

Nhà tuyển dụng	Cần chú trọng đào tạo kỹ năng mềm, bổ sung kỹ năng phối hợp/làm việc nhóm với đồng nghiệp, kỹ năng hướng dẫn, truyền đạt vào CDR cũng như chương trình dạy học	Đã bổ sung kỹ năng truyền đạt, phối hợp với đồng nghiệp vào PLO7 của CTĐT
Giảng viên	Nên bổ sung mục tiêu chung và định hướng đào tạo; Bổ sung cột trình độ năng lực đối với từng CDR; PLO5 nên được diễn giải rõ hơn, cụ thể hơn;	Đã bổ sung mục tiêu chung và định hướng đào tạo ứng dụng; Đã bổ sung cột trình độ năng lực theo thang Bloom; Đã chỉnh sửa PLO5 cụ thể, chi tiết hơn.

XII. Mô tả tóm tắt các học phần/module thuộc chương trình đào tạo

1. Triết học

Học phần triết học thuộc khối kiến thức cơ bản, được dạy - học ở kỳ học I của CTĐT. Học phần trang bị cho người học những hiểu biết căn bản, hệ thống về triết học nói chung và triết học Mác - Lênin nói riêng; hiểu được những giá trị và hạn chế trong lịch sử triết học phương Đông, phương Tây; hiểu được nội dung của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử; về mối quan hệ giữa triết học và khoa học; vai trò của khoa học công nghệ trong sự phát triển xã hội. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là phương pháp thuyết trình, thảo luận, nêu vấn đề. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm kiểm tra tự luận và báo cáo chuyên đề. Học phần/module này đóng góp vào chuẩn đầu ra PLO1 (mức độ trung bình), PLO9 (mức độ trung bình), PLO10 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo.

2. Phương pháp nghiên cứu khoa học

Học phần Phương pháp luận nghiên cứu khoa học thuộc khối kiến thức cơ bản, được dạy ở học kỳ I của chương trình đào tạo. Học phần này sẽ trang bị cho người học kiến thức cơ bản về vai trò, ý nghĩa của nghiên cứu khoa học trong thực hành nghề nghiệp, quy trình và các bước để tiến hành một nghiên cứu khoa học trong y học, các vấn đề về đạo đức nghiên cứu y sinh học trên đối tượng nghiên cứu là con người. Đồng thời, học phần này cũng rèn kỹ năng để học viên phát triển được đề cương nghiên cứu. Các phương pháp dạy học chủ yếu bao gồm: Thuyết trình ngắn, thảo luận nhóm, đọc và bình luận bài báo khoa học, làm bài tập nhóm và trình bày kết quả thảo luận. Các phương pháp lượng giá bao gồm: hoàn thành chỉ tiêu theo các tình huống cụ thể; phát triển và trình bày đề cương nghiên cứu. Học phần này đóng góp kỹ năng làm chủ các lý thuyết

khoa học, phương pháp, công cụ phục vụ nghiên cứu và phát triển. Học phần/module này đóng góp vào chuẩn đầu ra PLO1 (mức độ cao), PLO9 (mức độ cao), PLO10 (mức độ cao) của chương trình đào tạo.

3. Phương pháp dạy – học lâm sàng

Học phần Phương pháp dạy – học lâm sàng thuộc khối kiến thức cơ bản, được dạy - học ở kỳ học 1 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng trong giảng dạy lâm sàng khối ngành sức khỏe cho các cán bộ y tế trực tiếp tham gia khám chữa bệnh của các cơ sở giáo dục và cơ sở y tế có đủ năng lực dạy học lâm sàng trong vai trò của giáo viên giảng dạy thực hành. Các phương pháp dạy - học bao gồm thuyết trình, tự nghiên cứu tài liệu, thảo luận nhóm, bài tập nhóm, bài tập cá nhân, thao diễn mẫu, bảng kiểm, đóng vai. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm đánh giá chuyên cần, bài tập cá nhân/nhóm, bảng kiểm. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra PLO1, PLO10 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo.

4. Phương pháp sư phạm y

Học phần Phương pháp sư phạm y học thuộc khối kiến thức cơ bản, được dạy - học ở kỳ học 1 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng sư phạm y học để người học có đủ năng lực tham gia công tác đào tạo tại các cơ sở y tế nơi người học công tác. Học phần cũng sẽ cung cấp kiến thức, kỹ năng giảng dạy, nghiệp vụ sư phạm trong y học, giúp người học nhận thức được tầm quan trọng của hoạt động đào tạo cho cán bộ y tế - người sẽ tham gia hoạt động đào tạo nhằm bổ sung và nâng cao chất lượng chuyên môn cho các cán bộ y tế khác. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, bài tập nhóm, cầm tay chỉ việc/bảng kiểm đóng vai. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm đánh giá chuyên cần, bài tập cá nhân/nhóm, bảng kiểm. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra PLO10 (mức độ trung bình), PLO1 (mức độ cao) của chương trình đào tạo.

5. Chính sách quản lý y tế

Học phần lý thuyết Chính sách và quản lý y tế thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được dạy học ở học kỳ 1 của chương trình đào tạo. Học phần này sẽ trang bị cho người học các kiến thức chung về chính sách y tế hiện hành, tổng quan về lãnh đạo và quản lý, quy trình quản lý y tế. Phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, nghiên cứu tình huống, thảo luận nhóm. Phương pháp đánh giá gồm: Bài luận, chỉ tiêu thực hành, báo cáo chuyên đề. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo như sau: PLO2 (mức độ trung bình) và PLO4 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo.

6. Khoa học hành vi - Giáo dục sức khỏe

Học phần/module Khoa học hành vi - Giáo dục sức khỏe thuộc khối kiến thức cơ sở ngành bắt buộc của thạc sĩ y học dự phòng, bao gồm 3 tín chỉ (2 tín chỉ lý thuyết và 1 tín chỉ thực hành). Học phần được dạy - học ở kỳ học 2 của CTĐT. Học phần này sẽ trang bị cho người học các kiến thức về khoa học hành vi giúp học viên hiểu được bản

chất của các hành vi sức khỏe cộng đồng để lựa chọn mô hình thay đổi hành vi phù hợp. Đồng thời người học cũng vận dụng được các mô hình, phương pháp, phương tiện truyền thông giáo dục sức khỏe để chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng. Học phần giúp học viên lập được kế hoạch truyền thông theo tình huống đưa ra. Các phương pháp dạy - học là thuyết trình, thảo luận nhóm, nêu vấn đề, thảo luận để thực hiện các bài tập tình huống. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm tự luận và viết chuyên đề. Học phần này đóng góp vào chuẩn PLO2, 3, mức độ cao của chương trình đào tạo, và chuẩn đầu ra PLO4, 7, 10 mức độ trung bình.

7. Một sức khỏe

Học phần/module Một sức khỏe thuộc học phần tự chọn khối kiến thức chuyên ngành tự chọn của CTĐT Thạc sĩ y học dự phòng được dạy - học ở học kỳ 3 của CTĐT. Học phần/module này sẽ trang bị cho người học các kỹ năng xác định vấn đề sức khỏe, bệnh lây truyền từ động vật sang người. Ngoài ra học viên còn được thực hành phân tích các ca bệnh và các hành vi liên quan đến bệnh lây truyền từ động vật sang người, các kỹ năng để giải quyết vấn đề sức khỏe. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình ngắn, nêu vấn đề, thảo luận nhóm để thực hiện bài tập tình huống và thực hành. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm bảng kiểm, viết báo cáo thu hoạch và chuyên đề. Học phần/module này đóng góp vào chuẩn đầu ra PLO 2,4,7,10 mức độ trung bình của chương trình đào tạo.

8. Dinh dưỡng tiết chế

Học phần Dinh dưỡng tiết chế thuộc khối cơ sở ngành tự chọn, được dạy-học ở kỳ học II của chương trình đào tạo 2 năm liên tục. Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức cơ bản về dinh dưỡng, dinh dưỡng cho các đối tượng, quy trình chăm sóc dinh dưỡng, tương tác thuốc và thực phẩm, một số chế độ ăn cho người bệnh. Bên cạnh đó, học phần cũng cung cấp kiến thức về vấn đề nguyên tắc đảm bảo dinh dưỡng trong chế biến một số thực phẩm, bữa ăn thông dụng và cách thức tổ chức, hoạt động của khoa dinh dưỡng tại bệnh viện. Song hành với lý thuyết, học phần thực hành này trang bị cho học viên có khả năng chỉ định chế độ ăn đúng đắn và xây dựng một chế độ ăn cân đối, hợp lý và đầy đủ chất dinh dưỡng và năng lượng phù hợp với các đối tượng cụ thể giúp phòng các rối loạn dinh dưỡng và hỗ trợ điều trị các bệnh thường gặp (một số bệnh nội khoa, ngoại khoa, nhi khoa cũng như một số kỹ thuật đánh giá và can thiệp dinh dưỡng trong bệnh viện, truyền thông giáo dục dinh dưỡng cho một số đối tượng. Đồng thời, học viên có thể hoàn thành được chuyên đề về dinh dưỡng tiết chế tại bệnh viện. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, bài tập tình huống. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm lượng giá bằng kiểm tra viết tự luận và chuyên đề. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2 (mức độ cao), 6, 7, 8, 9, 10 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo.

9. Vi sinh

Học phần vi sinh thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, được dạy - học ở kỳ học 3 của CTĐT. Học phần này sẽ cung cấp cho học viên kiến thức chuyên sâu về dịch tễ học các bệnh nhiễm trùng truyền nhiễm, các cơ chế bảo vệ của cơ thể chống nhiễm trùng, cơ chế gây bệnh của vi sinh vật, vi sinh vật kháng thuốc, nhiễm trùng bệnh viện và vi sinh vật với các bệnh nhiễm trùng cơ quan hệ thống. Kiến thức học phần vi sinh sẽ là một trong những cơ sở nền tảng để học viên học các học phần chuyên ngành tiếp theo trong chương trình đào tạo. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm tự luận, báo cáo chuyên đề. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 9, 10 ở mức độ trung bình của chương trình đào tạo.

10. Kinh tế y tế - Bảo hiểm y tế

Kinh tế y tế - Bảo hiểm y tế là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành học phần tự chọn thuộc năm thứ 2 của chương trình đào tạo. Học phần này sẽ trang bị cho người học các khái niệm cơ bản của kinh tế học và mối quan hệ giữa kinh tế học và cung cấp dịch vụ y tế, nguồn kinh phí trong y tế, cách tính toán và ý nghĩa của các loại chi phí trong việc cung cấp dịch vụ y tế. Đồng thời hướng dẫn các phương pháp đo lường gánh nặng bệnh tật, định hướng phân tích chi phí – hiệu quả và ứng dụng của nó trong điều kiện nguồn lực luôn khan hiếm. Học phần này cũng giới thiệu cho sinh viên các nội dung cơ bản liên quan đến Bảo hiểm y tế, Luật Bảo hiểm y tế hiện hành và làm một số bài tập vận dụng quy định bảo hiểm y tế khi thực hành nghề nghiệp. Phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình, nghiên cứu tình huống, thảo luận nhóm. Phương pháp đánh giá gồm: Bài luận, chỉ tiêu thực hành, báo cáo chuyên đề. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo như sau: PLO2 (mức độ trung bình) và PLO5 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo.

11. Sinh thái học

Học phần Sinh thái học thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần này sẽ trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm về môi trường sinh thái như cấu trúc của hệ sinh thái, đặc điểm của hệ sinh thái, một số hệ sinh thái đặc thù, đa dạng sinh thái và mối quan hệ của 1 hoặc nhiều nhóm sinh vật với môi trường xung quanh.

Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, case-study, thảo luận nhóm, phân tích vấn đề. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm tự luận, vấn đáp, viết chuyên đề. Học phần này nhằm đáp ứng CDR 2,4,5,6,7,8,9,10 (mức độ cao) của chương trình đào tạo.

12. Dịch tễ học

Học phần Dịch tễ học thuộc khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc, được dạy học ở học kỳ II của chương trình đào tạo. Học phần này sẽ trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng chuyên ngành về dịch tễ học để người học vận dụng tham gia vào hoạt động phòng chống dịch bệnh tại địa phương. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết

trình, thảo luận nhóm và thực hành theo bảng kiểm. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm tự luận, thực hành theo bảng kiểm và viết chuyên đề. Học phần Dịch tễ học đóng góp vào chuẩn đầu ra 10 (mức độ thấp), chuẩn đầu ra 4, 9 (mức độ trung bình) và chuẩn đầu ra 2, 5 (mức độ cao) của chương trình đào tạo.

13. Sức khỏe môi trường – Sức khỏe nghề nghiệp

Học phần Sức khỏe môi trường- Sức khỏe nghề nghiệp thuộc khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc. Học phần này sẽ trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm về các vấn đề sức khỏe và môi trường tự nhiên, xã hội và nghề nghiệp; đánh giá, xác định một số yếu tố nguy cơ trong môi trường sống, môi trường lao động và tác động của các yếu tố này đến sức khỏe của con người, nhận thức đầy đủ về vai trò của môi trường và Y học lao động trong thực tiễn công tác chăm sóc sức khỏe người dân và người lao động. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, case-study, thảo luận nhóm, phân tích vấn đề. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm tự luận, vấn đáp, bảng kiểm, thực hành trong Labo, thực hành cộng đồng, viết chuyên đề. Học phần này nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra 2,4,5,6,7,8,9,10 (mức độ cao) của chương trình đào tạo.

14. Dinh dưỡng - An toàn thực phẩm

Học phần Dinh dưỡng - An toàn thực phẩm thuộc khối chuyên ngành bắt buộc cung cấp cho học viên những kiến thức chuyên sâu về Dinh dưỡng - An toàn thực phẩm. Về phần Dinh dưỡng, sinh viên được trang bị những kiến thức đầy đủ về các chất dinh dưỡng và các loại thực phẩm. Người học cũng được cung cấp kiến thức về bệnh lý dinh dưỡng và có thể thực hiện việc tư vấn dinh dưỡng cho một số bệnh đối tượng cụ thể. Từ những kiến thức đã học, sinh viên có kỹ năng xây dựng chế độ ăn cân đối, hợp lý và đầy đủ chất dinh dưỡng và năng lượng phù hợp với các đối tượng khác nhau. Nội dung an toàn vệ sinh thực phẩm cung cấp kiến thức để người học có được kỹ năng để đánh giá nguy cơ mất an toàn vệ sinh thực phẩm bếp ăn tập thể, nhà ăn công cộng và thức ăn đường phố. Bên cạnh đó người học được trang bị những kiến thức và vận dụng trong việc quản lý và kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm, bài tập tình huống. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm lượng giá bằng bảng kiểm tra viết tự luận và chuyên đề. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 2, 6, 7, 8 (mức độ cao), 9, 10 (mức độ trung bình) của chương trình đào tạo.

15. Quản lý các chương trình dự án y tế

Học phần Quản lý chương trình dự án y tế thuộc khối kiến thức chuyên ngành tự chọn, được dạy học ở học kỳ II của chương trình đào tạo. Học phần trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng về các vấn đề cơ bản trong quản lý chương trình dự án y tế; các kiến thức và kỹ năng về viết mục tiêu, xác định khung logic, phân tích vấn đề, cách đánh giá chương trình dự án y tế và viết đề cương dự án y tế. Các phương pháp dạy học chủ yếu là thuyết trình ngắn, thảo luận nhóm, tự học, làm bài tập tình huống, liên hệ

thực tế công việc của học viên và viết chuyên đề. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm kiểm tra tự luận, bài tập cá nhân, chấm chuyên đề. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 10 (mức độ thấp), chuẩn đầu ra 2, 5, 9 (mức độ trung bình) và chuẩn đầu ra 4 (mức độ cao) của chương trình đào tạo.

16. Dân số kế hoạch hóa gia đình

Học phần Dân số kế hoạch hóa gia đình thuộc khối kiến thức chuyên ngành tự chọn cho đối tượng thạc sĩ y học dự phòng, được dạy - học ở kỳ học 3 của CTĐT. Học phần này sẽ giúp cho người học phân tích cụ thể kết quả thực hiện dân số kế hoạch hóa gia đình để đề xuất giải pháp giải quyết phù hợp giúp cho công tác chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình ngắn, thảo luận nhóm, thực hành theo các bài tập tình huống và học tập tại cộng đồng. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm viết tự luận, làm bài tập và viết chuyên đề. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra PLO2, 4 mức độ cao, PLO7, 10 mức độ trung bình của chuẩn đầu ra trong chương trình đào tạo.

17. An toàn vệ sinh lao động trong ngành y tế

Học phần An toàn vệ sinh lao động trong ngành y tế thuộc khối kiến thức chuyên ngành tự chọn. Học phần này sẽ trang bị cho người học kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm về các vấn đề cơ bản của an toàn vệ sinh lao động trong ngành y tế, những yếu tố nguy cơ nghề nghiệp trong ngành y tế, những vấn đề về an toàn vệ sinh lao động tại các cơ sở y tế dự phòng, khám chữa bệnh, đào tạo, nghiên cứu, trong sản xuất và cung ứng dược phẩm, kỹ năng sử dụng hóa chất khử khuẩn dụng cụ, xử lý một số sự cố thường gặp trong hoạt động nghề nghiệp vận dụng được các kiến thức về kinh tế, văn hoá – xã hội đặc thù theo từng vùng miền trong bảo vệ sức khỏe của người dân liên quan đến an toàn vệ sinh lao động trong ngành y tế. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, case-study, thảo luận nhóm, phân tích vấn đề. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm tự luận, vấn đáp, viết chuyên đề. Học phần này nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra 2,4,5,6,7,8,9,10 (mức độ cao) của chương trình đào tạo.

18. Chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em

Học phần Chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em thuộc khối kiến thức chuyên ngành tự chọn của Ths YHDP, được dạy - học ở kỳ học 2 của CTĐT. Học phần này sẽ giúp cho người học vận dụng được các kiến thức và kỹ năng về quản lý, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em để thực hiện chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là thuyết trình, thảo luận nhóm và giải quyết tình huống. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm viết tự luận, làm bài tập và viết chuyên đề. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra PLO2,4 mức độ cao, PLO7, 10 mức độ trung bình của chuẩn đầu ra trong chương trình đào tạo.

19. Đề án tốt nghiệp

Đề án tốt nghiệp là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức chuyên ngành, được thực hiện ở kỳ học 2,3 và 4 của chương trình đào tạo. Học phần này sẽ giúp cho người

học củng cố kiến thức, kỹ năng của khối kiến thức cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành nhằm đáp ứng tất cả các chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là tự đọc tài liệu, tìm vấn đề nghiên cứu, tổng quan tài liệu viết luận văn và báo cáo luận văn. Học viên sẽ được đánh giá thông qua hội đồng đánh giá đề án tốt nghiệp. Học phần này đóng góp vào chuẩn đầu ra 1,2,3,4,5,6,7 (mức độ trung bình), chuẩn đầu ra 8,9,10 (mức độ cao) của chương trình đào tạo thạc sĩ.

XIII. Đội ngũ giảng viên và cơ sở vật chất phục vụ chương trình đào tạo

Khoa Y tế công cộng được thành lập vào ngày 21 tháng 4 năm 2010 gồm có 05 bộ môn: Y xã hội học, Y học cộng đồng, Dịch tễ, Sức khỏe Môi Trường và Sức khỏe nghề nghiệp. Để đáp ứng nhu cầu đào tạo 2 Bộ môn: sức khỏe môi trường và sức khỏe nghề nghiệp được sát nhập thành Bộ môn Sức khỏe Môi trường – Sức khỏe nghề nghiệp theo quyết định Số: 828/QĐ-YD, ngày 02/08/2012 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược. Hiện nay khoa Y tế công cộng gồm có 05 bộ môn: Y xã hội học, Y học cộng đồng, Dịch tễ, Sức khỏe Môi Trường - Sức khỏe nghề nghiệp, Dinh dưỡng và an toàn vệ sinh thực phẩm.

Khoa Y tế công cộng có nhiệm vụ:

- Xây dựng chương trình, kế hoạch tổ chức triển khai các hoạt động giảng dạy, lượng giá cho các đối tượng sinh viên, học viên khi học tập các môn thuộc khoa.
- Triển khai thực hiện đổi mới phương pháp giảng dạy, lượng giá sinh viên phù hợp với thực tiễn.
- Đề xuất và thực hiện các đề tài khoa học các cấp, hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học. Đề xuất và tổ chức thực hiện chuyển giao ứng dụng khoa học và kỹ thuật về lĩnh vực của khoa, tạo điều kiện cho giảng viên tham gia các hoạt động chuyên ngành (hội nghị khoa học chuyên ngành, báo cáo khoa học tại các hội nghị chuyên ngành).
- Quản lý giảng viên, cán bộ, nhân viên và người thuộc khoa theo phân cấp của Hiệu trưởng.
- Quản lý chất lượng, nội dung, phương pháp đào tạo và nghiên cứu khoa học.
- Tổ chức biên soạn chương trình, giáo trình môn học do Hiệu trưởng giao. Tổ chức nghiên cứu cải tiến phương pháp giảng dạy; học tập; đề xuất xây dựng kế hoạch bổ sung, bố trí thiết bị dạy – học, thực hành, thực tập và nghiên cứu khoa học.
- Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho đội ngũ giảng viên, cán bộ, nhân viên và người học; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên và cán bộ nhân viên thuộc khoa.

Khoa YTCC hiện nay có 03 phó giáo sư, 10 tiến sĩ, 10 thạc sĩ, 02 Bác sĩ, 03 kỹ thuật viên có trình độ trung học, 01 chuyên viên trình độ đại học và có 9 giảng viên thỉnh giảng.

Trong những năm qua, tập thể các thể hệ cán bộ giảng viên của khoa Y tế công cộng đã góp phần rất lớn trong đào tạo nhân lực cho ngành y tế các tỉnh trong cả nước, đặc biệt là các tỉnh miền núi phía Bắc.

Trường Đại học Y- Dược, Đại học Thái Nguyên có hệ thống giảng đường và phòng học có 54 phòng (10.549 m^2), bệnh viện thực hành (5.020 m^2), hội trường và thư viện (1.665 m^2), nhà làm việc và các phòng nghiên cứu cho đội ngũ cán bộ giảng viên (3.560 m^2), luyện tập thể dục thể thao (2.319 m^2). Hệ thống phòng học lý thuyết của Trường (trong đó có 04 phòng học thông minh, đa phương tiện) tại các khu giảng đường A, B, C được trang bị đủ thiết bị hỗ trợ giảng dạy: máy chiếu, hệ thống âm thanh, ánh sáng, thông gió và lắp đặt các thiết bị an toàn, phòng chống cháy nổ. Các phòng thực hành đào tạo kiến thức cơ bản, cơ sở ngành tại Nhà thực hành thí nghiệm 8 tầng gồm 14 phòng thực hành (4.320 m^2), được trang bị hệ thống hút khí thải, xử lý chất thải, ánh sáng, hệ thống PCCC tự động. Số lượng phòng học, phòng thực hành, phòng nghiên cứu khá hiện đại, đáp ứng được yêu cầu học tập và tự nghiên cứu cho người học thạc sĩ y học dự phòng

Thư viện, phòng đọc có diện tích 1365 m^2 có đủ thiết bị cơ bản như bàn, ghế, hệ thống làm mát, chiếu sáng, máy tính nối mạng internet, phần mềm tra cứu đáp ứng nhu cầu của độc giả để học tập và hoạt động nghiên cứu. Thư viện điện tử Trường <http://thuvien.tump.edu.vn>, có trên 12 nghìn biểu ghi, được tích hợp (cả điện tử và số) vào phần mềm Elib phục vụ tra cứu online các tài liệu bản in như: sách, luận văn, luận án, khóa luận. Thư viện có liên kết: Trung tâm học liệu của Đại học Thái Nguyên (<http://lrc.tnu.edu.vn>); Thư viện điện tử Trường ĐHYD Thành phố Hồ Chí Minh và Trường ĐHYD - Đại học Huế. Thư viện có đầy đủ sách giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ cho việc NCKH, giảng dạy và học tập của độc giả là CBVC, GV và học viên cho chương trình đào tạo Thạc sĩ y học dự phòng

Hệ thống CNTT được trang bị đầy đủ và cập nhật để hỗ trợ hoạt động đào tạo, đào tạo trực tuyến và NCKH cho Trường. Máy vi tính được nối mạng nội bộ và mạng Internet, lắp đặt tại phòng thực hành tin học, phòng thí nghiệm, phòng đọc thư viện, các phòng chức năng, khoa và các bộ môn bảo đảm đủ phục vụ cho giảng viên và người học.

Các đơn vị thành viên của Đại học Thái Nguyên đều được trang bị rất nhiều phương tiện hỗ trợ dạy học và nghiên cứu khoa học như phòng máy tính đa năng, hệ thống đường truyền kết nối internet đến từng phòng học và phòng thí nghiệm - thực hành. Phòng thí nghiệm và thực hành được trang bị thiết bị phục vụ học tập và nghiên cứu (máy vi tính, máy chiếu projector, các thiết bị phục vụ thực tế chuyên môn). Cơ sở thực hành lâm sàng ngành y học dự phòng của Trường Đại học Y- Dược Thái Nguyên tại các bệnh viện, các trung tâm kiểm soát bệnh tật các tỉnh, chi cục dân số, các trung tâm y tế huyện, các trạm y tế xã có khá đầy đủ về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nguồn nhân lực đáp ứng được yêu cầu đào tạo thạc sĩ y học dự phòng.

IX. Tiến trình cập nhật

TT	Tóm tắt nội dung cập nhật	Ngày cập nhật	Tổ trưởng tổ rà soát	Trưởng khoa
1	Viết lại mục tiêu, chuẩn đầu ra, đánh lại mã học phần, sửa lại khung CTĐT	27/04/2022	Nguyễn Quang Mạnh	Nguyễn Thị Tố Uyên
2	Bổ sung mục tiêu chung, bổ sung định hướng của CTĐT theo hướng ứng dụng. Bổ sung cột trình độ năng lực của từng CDR CTĐT. Sửa lại mục tiêu, CDR theo góp ý của các bên liên quan. Bổ sung mục “3. Vị trí việc làm của người học sau tốt nghiệp” và mục 4. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp”. Chỉnh sửa khung chương trình đào tạo, bỏ môn Thực tập tốt nghiệp và tăng tín chỉ một số môn cơ sở ngành và môn chuyên ngành.	15/9/2024	Nguyễn Quang Mạnh	Nguyễn Thị Tố Uyên

X. Ngày phê duyệt: 20/9/2024

XI. Thành phần phê duyệt

Tổ rà soát
(Ký, ghi rõ họ tên)



Lê Thị Thanh Hoa

HĐ thẩm định
khoa/bộ môn
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Tố Uyên

Phòng Đào tạo
(Ký, ghi rõ họ tên)



Vũ Thị Hồng Anh

Chủ tịch Hội đồng
KH&ĐT Trường
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Tiến Dũng

